

3	Bóng nong mạch vành áp lực cao chất liệu Nylon	<p>Chất liệu Nylon 12, thiết kế dạng Rapid Exchange, 2 vạch đánh dấu Platinum - Iridium, tip profile 0.017". Đường kính đầu xa 2.55F (0.85mm), đường kính đầu gần 1.9F (0.63mm). Áp lực thông thường 15-3.0mm-4.0mm 6atm, áp lực bẻ bóng 15-3.0mm 16atm; 4.0mm 14atm. Tiết diện nhỏ nhất: 0.025"-0.063". Đường kính: 1.5-4.0mm, chiều dài 2, 4, 6, 8, 10, 12, 14, 15, 16, 18, 20, 30, 40 mm. Tiêu chuẩn FDA, ISO</p>	25
4	Ống thông can thiệp	<p>Ống thông can thiệp mạch vành công nghệ Full-wall. Kích thước đường kính trong/Đường kính ngoài: 0.058"/0.068" (5F), 0.071"/0.082" (6F), 0.081"/0.094" (7F). Có dây đui các dạng: JL, JR, AL, AR, XBU, XBLAD (0.75, 1.0, 2.0, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5, 5.0, có SH hoặc không, tùy độ cong). Chiều dài 100cm. Tiêu chuẩn FDA, ISO</p>	50
5	Bộ bơm bóng áp lực cao	<p>Bộ bơm bóng áp lực cao chất liệu Polycarbonate, bao gồm: Inmedflator Inflation Device, Extension Line, Stopcock, Y KIT dạng Screw top/ Push-pull/ Click. Áp lực 30atm. Thể tích 20ml, 25ml, 30ml. Tiêu chuẩn FDA, ISO</p>	150

6	Dụng cụ mở đường động mạch quay	Bộ dụng cụ mở đường mạch quay ải nước, có van cầm máu Silicon, thiết kế khóa đặc biệt. Đường kính 4F-7F. Chiều dài 5cm, 7cm, 11cm, 16cm, 24cm. Guidewire có đường kính 0.018", 0.021", 0.025"; dài 45cm, 70cm. Đường kính kim 20ga. Tiêu chuẩn FDA, ISO													100	
7	Dụng cụ mở đường động mạch đùi	Có van cầm máu silicon, thiết kế khóa đặc biệt. Bộ dụng cụ bao gồm: 1 sheath-sideport (vỏ bọc bên ngoài) 1 dilator-locking (khóa giãn), 1 guidewire (dây dẫn), 1 angiographic needle (kim chụp), đường kính Guidewire 0.035, 0.038", chiều dài guidewire 45cm hoặc 80cm. Đường kính: 5F có chiều dài 11cm. Đường kính: 6F, 7F có chiều dài 11cm, 16cm, 24cm. Đường kính: 8F, 9F có chiều dài 16cm, 24cm. Kim đo: 18ga. Đạt tiêu chuẩn ISO FDA													10	
8	Ông thông chân đoạn	Ông thông chân đoạn mạch vành có cấu trúc lưới kép bằng thép không gỉ, chống xoắn. Thành mỏng giúp tăng lưu lượng dòng chảy, đầu tip mềm giúp giảm tổn thương. Đường kính 4F, 5F, 6F. Chiều dài 100cm. Có đầy đủ các dạng: JL, JR. Tiêu chuẩn FDA, ISO													200	

13	<p>Manifold 2-3 cửa, xoay 360 độ, đầu Luer male giúp kết nối nhanh chính xác. Thiết kế trong suốt để có thể quan sát được lưu lượng dòng chảy một cách chính xác. Áp lực tối đa 500psi, có van đóng mở. Có các dạng: Block, Half block, Right on handle, Right off handle. Tiêu chuẩn FDA,</p>	<p>Co nối chữ Y Polycarbonate, chịu áp lực 500psi, dạng click. Tiêu chuẩn FDA, ISO</p>											400	
14	<p>Stent phủ thuốc sirolimus trên nền polymer sinh học tự tiêu kết hợp với lớp kháng thể anti CD-34 chủ động làm lạnh lòng mạch. Hệ thông ống: Rapid exchange Hàm lượng thuốc: 5.0 microgram/mm. Bề rộng stent: 0.0035" (0.09 mm) Độ dày stent: 0.0040" (0.10 mm) Kích thước tối đa của mắc cáo trên stent: 4.5 mm Tiết diện stent (stent profile): 0.0361 inch/ 0.91 mm Phủ lớp Hydro-X (hydrophilic) ở đoạn xa và tip. Đường kính stent: 2.5 - 4.0 mm. Chiều dài stent: 9 - 38 mm. Áp lực thường: 9 atm Áp lực ngưỡng: 16 atm Chứng nhận chất lượng: ISO, CE. Có các thử nghiệm lâm sàng trên 9000 bệnh nhân.</p>	<p>Co nối chữ Y</p>											400	
15	<p>Stent động mạch vành tự tiêu phủ thuốc Sirolimus, đường kính 2.5-4.0mm, dài 9-38mm</p>												40	

16	<p>Bóng nong mạch vành áp lực thấp bằng nylon, đường kính 1.0-4.0mm, dài 5-30mm</p>	<p>Chất liệu bóng: Nylon Đường kính thân bóng (crossing profile): 0.0216 inch (Ø1 mm), 0.0306 inch (Ø3 mm) Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): 0.0164 inch (Ø1 mm). Đường kính bóng: 1 – 4 mm. Chiều dài bóng: 5 – 30 mm. Chiều dài đầu tip: 1.5 mm Đường kính trục gần: 1.9 F (Ø1.0 - 1.5 mm), 2.0 F (Ø1.75 - 4.0 mm) Đường kính trục xa: 2.36 F (Ø1.0 - 1.75 mm), 2.55 F (Ø2.0 - 3.0 mm), 2.7 F (Ø3.25 - 4.0 mm) Áp lực thường: 6 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 14 atm, 16 atm (Ø1 – 1.5 mm) Lớp phủ ái nước (đầu tip đoạn xa đến exit marker của dây dẫn), Lớp phủ kháng nước (lòng trong ống) Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. Chứng nhận chất lượng: ISO, CE, FDA.</p>	40
----	---	--	----

17	<p>Bóng nong mạch vành áp lực cao, đường kính 1.75-5mm, dài 8-18mm</p>	<p>Thiết kế đầu bóng Z-tip bám sát dây dẫn. Chất liệu bóng: Nylon Đường kính thân bóng 0.0336 inch (Ø 3.0 mm) Chiều dài đầu tip từ 1.5 mm (Ø 1.75 mm); 2.0 mm (Ø 2.0 mm - 3.0 mm); 2.5 mm (Ø 3.25 mm - 5.0mm) Lớp phủ ái nước (đầu tip đoạn xa đến exit marker của dây dẫn), Lớp phủ kháng nước (lòng trong ống) Số nếp gấp bóng: 3 (Ø 1.75 mm - 3.0 mm); 5 (Ø 3.25 mm - 5.0 mm) Đường kính bóng: 1.75 - 5 mm. Chiều dài bóng: 8 - 18 mm. Đường kính trục gần: 2.0 F Đường kính trục xa: 2.36F (Ø 1.75 mm - 2.0 mm); 2.55F (Ø 2.25 mm - 3.5 mm); 2.6F (Ø 3.75 mm - 5.0 mm) Áp lực thường: 12 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 18, 20 atm. Ông thông tương thích: 5F (1.75 mm - 4.0 mm), 6F (4.5 mm - 5.0 mm) Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.</p>												
----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

18	<p>Bóng nong mạch vành có hệ thống dây dẫn kép, đường kính 1.75-4.0mm, dài 10-20mm</p>	<p>Hệ thống dây dẫn kép (dây dẫn đính kèm bằng Nitinol 0.011") nong bóng tập trung lực hiệu quả. Chất liệu bóng: Nylon Số nếp gấp bóng: 3 Lớp phủ: ái nước ở đoạn xa và đầu tip, kháng nước trong lòng ống và bóng Tiết diện thâm nhập (crossing profile): 0.034 inch (Ø 3.0 mm). Đường kính trục gần: 2.1F Đường kính trục xa: 2.7F Chiều dài đầu tip: 11 mm Dây dẫn tương thích: 0.014" Ống thông tương thích: 5F Đường kính bóng: 1.75 - 4 mm. Chiều dài: 10, 15, 20 mm. Áp lực thường: 12 atm. Áp lực vỡ bóng: 20 atm. Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.</p>	20
19	<p>Ống thông can thiệp mạch vành, dài 100cm</p>	<p>Thiết kế ống Hyper chống biến dạng ống dưới nhiệt độ, độ ẩm cao. Đường viền Henka có độ cứng ống giảm dần từ đoạn gần tới đầu tip. Đầu tip viền tròn, mềm dẻo (urethane) hiển thị tốt. Lòng trong ống rộng: 0.071, 0.081, 0.09 inch (6, 7, 8 F) được phủ lớp PTFE. Đường kính ngoài: 2.09, 2.4, 2.7 mm (6, 7, 8 F). Các loại shape: JL, JR, AL, SAL, AR, HS, IM, PB, SC, SPB, MP Chiều dài khả dụng: 100cm. Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.</p>	40

20	Vi dây dẫn can thiệp mạch vành mềm, đường kính 0.014"	<p>Dây dẫn đa lõi theo công nghệ ACT ONE (thiết kế vòng xoắn kép) tăng độ bền đầu tip, khả năng phân phối momen xoắn và chống gựt. Dây dẫn đơn lõi one-piece core.</p> <p>Lớp phủ: silicon hoặc SLIP-COAT.</p> <p>Tip load: 0.5 gf, 0.7gf, 0.8 gf.</p> <p>Đầu tip: straight, J.</p> <p>Đường kính: 0.014 inch.</p> <p>Chiều dài: 180 cm / 165 cm (extension wire).</p> <p>Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.</p>																400	
21	Vi ống thông can thiệp mạch vành, đầu tip thuôn 1.4F-	<p>Công nghệ bện ống ACT ONE đảm bảo độ linh hoạt và toàn vẹn của ống, chống xoắn vặn.</p> <p>Đường kính ngoài (tip/shaft): 1.4/1.9 F thích hợp mạch máu khúc khuỷa, mạch bàng hệ.</p> <p>Chiều dài khả dụng: 135, 150 cm.</p>																3	

	<p>Vi ống thông hỗ trợ đi qua tổn thương CTO, đầu tip thuôn 1.3Fr, 1.8Fr(micro-catheter) các loại, các cỡ</p>	<p>- Corsair Pro có thiết kế ống Shinka: lõi ống được bện từ 10 dây dẫn bằng thép không gỉ giúp thao tác vừa xoay vừa đẩy. Có bảo vệ hình xoắn ốc tăng tính chống xoắn giúp bảo vệ thân ống. Đầu tip thuôn mềm, đường kính 1.3F Đường kính ngoài (prox/distal): 2.8, 2.6 F. Chiều dài khả dụng: 135, 150 cm</p> <p>- Corsair Pro XS Thiết kế trục mới với lõi ống được bện từ 14 dây dẫn bằng thép không gỉ và đầu tip linh hoạt tạo điều kiện tiếp cận từ xa trong quá trình tiếp cận ngược dòng. Có bảo vệ hình xoắn ốc tăng tính chống xoắn giúp bảo vệ thân ống. Đường kính ngoài (tip/ prox): 1.3/2.1 F. Lớp phủ hydrophilic tính từ đầu tip: 700 mm (đây 135cm)/ 850 mm (đây 150 cm). Chiều dài khả dụng: 135, 150 cm Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.</p>	<p>10</p>		<p>Vi dây dẫn đường (micro guide wire) các cỡ Dây dẫn đường (guide wire) các loại, các cỡ</p>	<p>Dây dẫn đa lõi, theo công nghệ ACT ONE (thiết kế vòng xoắn kép) tăng độ bền đầu tip, khả năng phân phối momen xoắn và chống giật. Dây dẫn đơn lõi one-piece core. Tip load từ 0.3 - 12 gf hỗ trợ rất tốt cho các trường hợp can thiệp CTO. Lớp phủ: silicon, SLIP-COAT hoặc SLIP-COAT trên nền polymer. Đầu tip: straight, J, pre-shape. Chiều dài: 180, 190, 300 cm Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.</p>	<p>30</p>
<p>22</p>				<p>23</p>			

24	<p>Stent mạch vành phủ thuốc tinh thể Sirolimus, thiết kế LDZ-link, khung Co-Cr mỏng 60µm, phủ lớp polymer tự tiêu, các cỡ.</p>	<p>Stent lõi Co-Cr(L605), thành Stent mỏng 60µm nên tăng Tetrimium, thực đây hình thành nội mô, giảm huyết khối. Cấu trúc LDZ-link tăng tính linh hoạt. Phủ thuốc Sirolimus liều lượng 1.4µg/mm². Polymer 3 thành phần: PLLA, PLCL, PVP tự tiêu. Tỷ lệ co lại <4% & rút ngắn 0% (3.0x 16/20mm). Hai marker Pt/Ir trên bóng. Sóng stent 4 crown - 6 crown - 8 crown tùy đường kính đảm bảo sự toàn vẹn cấu trúc stent. Đường kính: 2.0-4.5 mm, dài: 8-48mm. NP: 10 atm, RBP: 16 atm Hạn dùng 24 tháng.</p>												50	
25	<p>Bóng nong mạch vành không đàn hồi công nghệ 2 lớp phủ Glide™ & Fast™, các cỡ</p>	<p>Công nghệ 2 lớp phủ Hydrophilic băng sóng siêu âm Glide™ bên ngoài và Fast™ bên trong. Bóng chất liệu Nylon 3 nếp gấp, thân ống thiết kế xoắn kép Spiral Cut. Tip profile 0.016" Hai marker bằng vật liệu Pt/Ir Đường kính: 2.0mm - 5.0 mm. Chiều dài: 6mm - 30 mm. NP: 12atm; RBP: 22atm (2.0-4.0mm), 20atm (4.5-</p>												25	

26	<p>Bóng nong mạch vành bán dẫn hồi chất liệu Property Pebax công nghệ 2 lớp phủ Glide™ & Fast™ các cỡ</p>	<p>— Công nghệ 2 lớp phủ Hydrophilic bằng sóng siêu âm Glide™ bên ngoài và Fast™ bên trong. Bóng chất liệu Property pebax 2 nếp gấp (đường kính 1.0mm), 3 nếp gấp (đường kính 1.25-4.0mm) & thân ống xoắn kép Spiral Cut. _ Tip profile 0.016" _ Hai marker bằng Pt/Ir (1 marker cho bóng có đường kính từ 1.0-1.75mm). _ Đường kính: 1.0 mm - 4.0 mm. Chiều dài: 5mm - 30 mm. _ NP: 6 atm; RBP: 14atm</p>	25
27	<p>Ống tiêm thuốc cản quang đầu xoay Purple Barrel 6-12ml</p>	<p>— Bơm tiêm thuốc cản quang Polycarbonate không chứa latex _ Dung tích: 6,8,10,12ml _ Thân ống trong suốt, ánh tím, dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong _ Đầu tip luer lock hoặc xoay đảm bảo an toàn đầu nối. _ Hạn dùng: 36 tháng</p>	100
28	<p>Bộ bơm bóng áp lực cao 30-40ATM, mặt đồng hồ phát quang kèm 3 phụ kiện van cầm máu chữ Y dạng bấm, dây 25cm, dụng cụ chèn 21G, torquer.</p>	<p>— Dung tích: 20ml, Áp lực 30atm, 40atm _ Chất liệu Polycarbonate, chịu được áp lực tốt. _ Mặt đồng hồ áp lực gấp góc, phát quang, dây áp lực cao kích thước 12", áp lực lên đến 1200psi _ Bộ kết nối chữ Y dạng Push-click, có áp lực lên đến 1200 psi. _ Bộ bơm bóng gồm: kết nối chữ Y, khóa 3 chạc, dây mở rộng 25cm, dụng cụ chèn 21G, torquer 0.014"/0.035". _ Hạn dùng: 36 tháng</p>	150

29		<p>Bộ kết nối Manifolds 2, 3 cửa chất liệu Polycarbonate chịu áp lực 500 PSI công xoay On-Off</p>	<p>Bộ kết nối Manifold chất liệu Polycarbonate đường kính 0,093". Áp lực truyền lên tới 500 PSI có 2, 3 công phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau. Công xoay phải/trái On hoặc Off Hạn dùng: 36 tháng</p>	400
30		<p>Bộ kết nối Manifolds 3 cửa chịu áp lực 500 PSI, đi kèm bơm tiêm, dây truyền dịch</p>	<p>Bộ kết nối Manifold chất liệu Polycarbonate, áp lực truyền 500 PSI có 3 công phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau. Công xoay phải/ trái Off 1 ống tiêm 12ml công luer lock hoặc dạng xoay 2 dây truyền dịch 180cm có bình nhỏ giọt 1 dây nối áp lực 120cm, áp lực truyền 500 PSI Hạn dùng: 36 tháng</p>	50
31		<p>Băng ép cầm máu có van điều chỉnh áp lực</p>	<p>Băng ép cầm máu cong hoặc bóng ép Có van điều chỉnh áp lực giúp tăng giảm áp lực dễ dàng cho việc cầm máu Ống tiêm dung tích 20ml đi kèm băng ép dạng bóng ép Kích thước 18cm, 22cm, 26cm Hạn dùng: 36 tháng</p>	100
32		<p>Dây bơm thuốc cần quang áp lực cao Polyurethane chịu lực dòng chảy 1200psi</p>	<p>Dây bơm thuốc áp lực cao bằng vật liệu Polyurethane, được bện, áp lực tối đa dòng chảy 1200psi. Chiều dài từ 30cm-150cm Công kết nối dạng luer lock hoặc dạng xoay. Hạn dùng: 36 tháng</p>	100

33	<p>Bơm tiêm chất cán quang (6 màu) Chất liệu polycarbonat trong suốt để nhìn</p>	<p>Bơm tiêm nhiều màu vật liệu Polycarbonate chịu áp lực tốt, thân ống trong suốt để quan sát dung dịch và bóng khí trong ống _ Dung tích: 1ml, 10ml, 20ml _ Đầu tip luer lock xoay được đảm bảo an toàn đầu nối. Được thiết kế để sử dụng 1 tay _ Pitong được mã hóa màu để dễ nhận biết - 6 màu Hạn dùng: 36 tháng</p>	100				30
34	<p>Stent mạch vành phủ thuốc Angiolite Sirolimus, kích thước từ 2.0 đến 4.5mm, dài 9 đến 39mm.</p>	<p>* Stent phủ thuốc Sirolimus, chất liệu Coccr L605. * Công nghệ phủ Nanodrop TransferWise giúp thời gian giải phóng thuốc lâu hơn. * Đường kính từ 2.0mm đến 4.5mm, chiều dài từ 9mm đến 39mm. * Polymer tự tiêu dạng 3 lớp Biostable fluorinated acrylate giúp tối ưu hoá việc giải phóng thuốc 1.4 µg/mm² * Stent Strut nhỏ 75µm. * Chất liệu bóng của stent bằng Nylon và Pebax không chứa latex, gấp ba lớp (Trilayer), thời gian xả bóng nhẹ trung bình 3s. * Định vị bằng 2 marker Platinum Iridium (Pt-Ir)</p>					

		<p>Bóng nong mạch vành áp lực thường, sử dụng cho những tổn thương khó, có độ dài từ 10mm đến 40mm, đường kính từ 1.25mm đến 5.0mm, lớp phủ hydrophilic durable (HYDRAX)</p>	<p>* Dây đủ kích thước đường kính từ 1.25 mm tới 5.0mm, chiều dài từ 10mm đến 40mm. * Entry profile nhỏ 0.016" giúp vượt qua mọi tổn thương. * Thiết kế mới với 2 trục xa: 2.6F cho bóng nhỏ ≤3mm và 2.7F cho bóng lớn ≥3.25mm. Thời gian xả bóng trung bình <3s. * Có lớp phủ durable hydrophilic coating (HYDRAX) giúp đi qua tổn thương dễ hơn và không gây tổn thương thành mạch. Thiết kế hai marker P/Ir để nhận diện hơn. * Shaft lenght (Chiều dài hữu dụng) dài 142cm. * Thiết kế Rapid Exchange catheter. * Chất liệu bán dẫn hội (semi-compliance): 10-15%</p>																	
35																			30	

	<p>Bóng nong mạch vành áp lực cao, sử dụng cho những tổn thương khó, có độ dài từ 6mm đến 30mm, đường kính từ 2.0mm đến 5.0mm, lớp phủ hydrophilic durable (HYDRAX)</p>	<p>* Bóng áp lực cao: NP 12 atm, RBP (áp lực vỡ bóng) 20 atm. * Đường kính từ 2.0mm đến 5.0mm, chiều dài từ 6.0mm đến 30mm. * Vật liệu làm bóng Nylon Blend giúp bóng chịu áp lực tốt, thành bóng mỏng hơn hỗ trợ tốt trong những trường hợp tổn thương khó canxi hoá. Thời gian xả bóng trung bình 3s. * Đầu Ultra-low tip profile 0.016" được thiết kế khá mềm mại, có lớp phủ durable hydrophilic coating (HYDRAX) giúp đi qua tổn thương dễ hơn và không gây tổn thương thành mạch. * Định vị bằng hai marker metallic Platinum Iridium cân quang tốt giúp xác định vị trí chính xác hơn. * Chất liệu đàn hồi</p>	<p>15</p>
<p>36</p>	<p>Bóng nong phủ thuốc Paclitaxel dùng cho can thiệp mạch vành loại Essential, đường kính từ 1.5mm đến 4.5mm, dài 10 đến 40mm.</p>	<p>* Bóng phủ thuốc Paclitaxel loại Essential. * Cỡ từ 1.5 đến 4.5mm dài 10 - 40mm. * Đầu Ultra-low tip profile 0.016". * Chất liệu Nylon/Pebax giúp khả năng bơm xả nhanh hơn. * Có 2 marker Tungsten giúp định vị tốt hơn. * Công nghệ phủ thuốc nhiều lớp TransferTech nanodrop giúp việc giải phóng thuốc hiệu quả. Thời gian thuốc đi qua thành mạch trung bình 30-60s. * Bóng đạt được áp lực cao RPB 16 atm. Shaft length (Chiều dài hữu dụng) 142cm</p>	<p>30</p>
<p>37</p>			

38	Bộ hút huyết khối động mạch vành Capturer kích cỡ 6F và 7F, lớp phủ PTFE trong lòng.	<ul style="list-style-type: none"> * Thiết kế đầu Tip thông minh hai đầu giúp hút được nhiều huyết khối hơn. * Lớp bên trong bằng PTFE giúp cấu trúc vững chắc hơn và không bị gập gãy. * Cấu trúc đầu ống hút mềm mại kèm lớp bôi trơn durable Hydrophilic (HYDRAX) nên thao tác dễ dàng, di dẫn tổn thương nhanh hơn. * Shaft length (chiều dài hữu dụng) 140cm. * Lưu lượng hút lớn 6F = 0.99 mm2 - 7F = 1.39mm2. * Có 2 RO marker đầu tip giúp định vị tốt, duy nhất hiện nay. 												3	
39	Bộ bơm bóng MAC-20 loại xoắn vặn	<ul style="list-style-type: none"> * Gia tăng áp lực chính xác đến 30ATM. * Chất liệu polycarbonate trong suốt, dễ kiểm soát và đuổi bọt khí. * Đầu nối chữ Y có van cảm màu, có đường kính rộng đến 9F. * Bộ bao gồm: bơm bóng, Y-connector, Torquer, Insertion tool) 												30	
40	Bộ manifold 3 công Unirway có màu đánh dấu	<ul style="list-style-type: none"> * Bộ manifold bao gồm: manifold 3 công có màu, dây theo dõi áp lực, dây truyền dịch, dây truyền thuốc cân quang. * Manifold chất liệu polycarbonate, có van 1 chiều ở công bơm thuốc cân quang nhằm hạn chế bọt khí và sự lấy nhiễm chéo. 												100	

41	<p>Bộ dụng cụ mở đường mạch máu chất liệu vỏ bằng FEP với chiều dài 7-25cm, đường kính 4F-7F</p>	<p>- Mô tả: Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch quay có hemostasis valve chống trào ngược máu, mini guide wire 0.025", 0.035" dài 400mm, 800mm kèm theo (bằng thép không gỉ hoặc polyurethane) loại đầu thẳng, đầu cong chữ J và ái nước. - Kích cỡ: đường kính 4F, 5F, 6F, 7F, chiều dài 7cm, 10cm, 12cm và 25cm với màu sắc khác nhau tùy kích cỡ. - Chất liệu: lớp vỏ bằng FEP, Dilator bằng Teflon. - Có kèm kim chọc mạch 18x2 1/2. - Tiêu chuẩn kỹ thuật: luôn vào dễ dàng, không bị chùn đầu. Chống xoắn. Không bị rỉ máu, không gây phản ứng cơ mạch.</p>	300
42	<p>Dây dẫn đường Hanaco Excellent Wire có lớp ái nước polymer hydrophilic, chất liệu Polyurethane.</p>	<p>- Mô tả: Dây dẫn đường chụp mạch phủ lớp ái nước polymer hydrophilic, lớp lõi hợp kim Nickel titanium siêu dẻo cải thiện khả năng chống gấp gập. - Lớp ngoài là Polyurethane. - Kích cỡ: đường kính 0.025", 0.032", 0.035". Hình dạng đầu Tip: đầu cong, đầu chữ J, đầu thẳng (Straight, Angle, J-Curve) - Dài 150cm, 180cm, 200cm. - Tiêu chuẩn kỹ thuật: đầu tip siêu mềm dẻo, linh hoạt, độ trơn hoàn hảo.</p>	30

43		<p>Ống thông chân đoán Angiostar mạch quay đa năng chụp được trái và phải, chất liệu Polyamide</p>	<p>- Mô tả: Ống thông chụp mạch vành có cấu trúc lưới kép. - Chất liệu lớp trong và lớp ngoài ống thông: Polyacetal / Polycarbonate-Nylon. - Đầu shape bằng : Polyamide. - Dữ các loại kích cỡ: 5F-6F, dài 100cm. - Đường kính (trong/ngoài) : 1.10mm/1.67mm loại 5F và 1.3mm/2.0mm loại 6F. - Có các loại : LRB35, LRB40, LRB45. - Tương thích guidewire 0.035" và 0.038"</p>												100	
----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-----	--

Chất liệu Coer L605, phủ thuốc Sirolimus, nồng độ thuốc 1.38µg/mm². Giải phóng thuốc trong 90 ngày. Thiết kế hình xoắn ốc đối theo chiều dọc tăng khả năng đẩy.

Cấu trúc đối xứng hình sin lược sóng theo chiều ngang, khung giá đỡ bụng đa chiều. Nền stent có mắt cáo mở, 3 liên kết, 9 đỉnh trong một phân đoạn.

Độ dày thanh chống 0.00253" (64µm), chiều rộng thanh chống 0.00276" (70µm), chiều dài thanh chống 1.00 mm. Chiều rộng nối liên kết 0.00213" (54µm)
 Lớp phủ polymer đối, tự tiêu gắn liền với lớp thuốc sirolimus, Abluminal Side ~ 4.8µm, Luminal Side: ~ 2.5µm.

Đường kính: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 (mm).

Chiều dài: 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48 (mm).
 Hệ thống bóng PTCA bán giãn nở. Bóng polyamide 2 nếp gấp đường kính 2.25 - 2.50; 4 nếp gấp đường kính 2.75 - 4.00, bóng nhỏ ra nhỏ

Giá đỡ mạch vành chất liệu CoCr, phủ thuốc Sirolimus và polymer tự tiêu

45	<p>Bóng nong mạch vành không đàn hồi áp lực 24 bar, 3 nếp gấp</p>	<p>RBP 24 bar cao nhất trên thị trường. NP 12 bar. Chất liệu bóng Non-compliant polyamide. Bóng 3 nếp gấp. Kỹ thuật Re-wrap và Re-cross.</p> <p>Đường kính: 2.00; 2.50; 2.75; 3.00; 3.25; 3.50; 4.00; 4.50 (mm).</p> <p>Chiều dài: 5; 10; 15; 20 (mm).</p> <p>Bóng không bị giãn nở theo chiều dọc, không bị biến dạng ngay cả tại áp lực vỡ bóng, bơm xả nhiều lần. Tỷ lệ nở bóng ít hơn 1% giữa NP và RBP. Dầu xả bóng 0.023"(0.58mm), dầu gắn bóng 0.025" (0.63mm). Thời gian xếp bóng: 4 giây (Ø 3.0, L: 20).</p> <p>Đầu Tip thuận gọn 3 mm. Khẩu kính vào rốn thương nhỏ 0.016"(0.40 mm), Trục gắn 1.9F (0.64 mm), Trục xả 2.7F (0.90 mm), Workhorse catheter. Chiều dài catheter 154cm. Loại RX. Phủ Hydrophilic. Hạn sử dụng: 3</p>																20
----	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

Thiết kế **WIG SHAPE** từ đầu tip đến bóng. Đặc tính **Checker Flex Points** Công nghệ **Checker Technology**. Kỹ thuật **Re-wrap** và **Recross**. Bóng Semi-compliant polyamide, **3 nếp gấp, Wing-Seal Technology**. **NP 6 bar, RBP 16 bar**. Đầu tip 3 mm kháng xoắn, thuận nhọn theo từng cấp độ.
 Đường kính: 1.50; 2.00; 2.50; 3.00; 3.50; 4.00 (mm).
 Chiều dài: 10; 15; 20; 30 (mm).
 Bề mặt lượn sóng, gấp nếp. Bơm xả được nhiều lần.
 Đầu gắn bóng 0.025" (0.63 mm). Đầu xa bóng 0.023" (0.58 mm). Khẩu kính qua tổn thương nhỏ 0.016" (0.40 mm). Thân gắn 1.9F (0.64 mm), thân xa 2.6F (0.86 mm).
 Tiêu chuẩn Workhorse. Loại RX. Kissing 6F. Phù Hydrophyllic. Hạn sử dụng: 3 năm

Bóng nong mạch vành bán đàn hồi thiết kế Wig Shape 3 nếp gấp. Đường kính 1.5->4.0mm, chiều dài 10->30mm, RPB 16 bar

		<p>Bạc thuốc (Zotarolinus), Polime vành cứu Biolinx, mật độ phủ thuốc: 1.6 µg/mm². Thiết kế giá đỡ mạch vành sử dụng một sợi đơn duy nhất được uốn theo hình sin. Thanh khung giá đỡ cấu tạo lõi kép với lõi trong bằng chất liệu Platinum-Iridium, lớp vỏ ngoài bằng Cobalt. Đánh dấu bất cân quang bằng Platinum-Iridium. Hệ thống đi chuyên Resolute OnyxÁp lực bơm bóng thường 12 atm, áp lực vỡ bóng 18 atm (đường kính 2.0-4.0 mm).. DK: 2.25, chiều dài 26 mm. Độ mở rộng đường kính tối đa 3.5 mm. Độ mở rộng mắt cáo tối đa 3.7 mm. Thanh khung giá đỡ dày 81 µm (với DK 2.0-4.0). Đường kính thân ống đoạn xa: 0.036 in (DK 2.00—4.00</p>											50	
47	<p>Khung giá đỡ động mạch vành bạc thuốc Zotarolinus. Cấu trúc lõi kép Core wire-lõi Platinum Iridium – lớp bọc Cobalt đường kính 2.0mm đến 5.0mm.</p>	<p>Ông thông can thiệp với công nghệ đan lưới, giúp lòng ống rộng, và đi chuyên linh hoạt.</p>	<p>Kích thước: Cỡ 5,6,7,8 Ft. Đường kính trong của cỡ 5F là 0.058", 6F là 0.071", 7F là 0.081", 8F là 0.09". Chiều dài 90cm & 100cm. Hơn 230 loại đầu cong, trong đó bao gồm các loại đầu cong đặc biệt: EBU, NOTO, CHAMP, 3DRIGHT... Kỹ thuật đan lưới lòng ống sử dụng sợi dệt đan kép nằm giữa 2 lớp polime giúp lòng ống rộng hơn và ống đi chuyên linh hoạt. Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon giúp tăng khả năng bất cân quang. Đoạn xa ống thông có thể cân chỉnh để phù hợp với hình thái mạch máu.</p>										300	
48														

49	<p>Bóng nong động mạch vành áp lực thường phù DuraTrac</p> <p>Đường kính 1.25mm đến 4.0mm</p>	<p>Bóng đường kính 1.25-4.0mm. 1 Marker Platinum Iridium ở giữa với bóng đường kính 1.25 -1.5 mm, 2 marker Platinum Iridium với bóng đường kính 2.0-4.0mm. Bóng đường kính 1.25mm: không có nếp gấp, đường kính 1.5mm: hai nếp gấp, đường kính 2.0 - 3.75mm: ba nếp gấp, đường kính 4.0: năm nếp gấp. Chiều dài ống thông: 142cm. Lớp phủ bóng ái nước DuraTrac. Thiết diện đầu vào tròn thương 0.016". Thiết diện vượt qua tổn thương nhỏ, tối thiểu 0.020". Thân bóng nhỏ nên cho phép 2 quả bóng 3.5mm x 30mm có thể vừa và di chuyển tốt trong 1 ống thông 6F. Bảng cỡ rộng với 62 cỡ với các đường kính: 1.25, 1.50, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00 (mm) dài từ 6 - 30mm. Đường kính thân ống đoạn gần 1.9F, đoạn xa 2.4/2.6F với bóng có đường kính 1.25-3.5 mm. Đường kính thân ống đoạn gần 1.9F, đoạn xa 2.5/2.7F với bóng có đường kính 2 marker làm bằng vàng. Lớp phủ bóng DuraTrac. Thiết diện đầu vào tròn thương 0.016". Vật liệu Fulcrum và kỹ thuật gấp cánh bóng MiniWrap giúp thiết diện bóng nhỏ và khả năng gấp bóng lại xuất sắc. Bóng đường kính 2.0-3.75mm có 3 nếp gấp, bóng đường kính 4.0-5.0mm là 5 nếp gấp. Đường kính thân ống đoạn gần 1.9F, đoạn xa 2.4/2.6F với bóng có đường kính 2.0-3.75 mm. Đường kính thân ống đoạn gần 1.9F, đoạn xa 3.0F với bóng có đường kính 4.0-5.0</p>	50
50	<p>Bóng nong động mạch vành áp lực cao Lớp phủ bóng DuraTrac. Đường kính 2.0mm đến 5.0mm</p>		20

51	<p>Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Cobalt Chromium, L-605 có lớp phủ proBIO và BIOlute Poly-L-Lactide (PLLA) hấp thụ sinh học, tản thuốc Sirolimus</p>	<p>Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Cobalt Chromium, L-605, có lớp phủ proBIO và BIOlute Poly-L-Lactide (PLLA) hấp thụ sinh học, tản thuốc Sirolimus với liều lượng 1,4 µg/mm² Độ dày khung giá đỡ: 60 µm Đường kính: 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0 mm Chiều dài: 9, 13, 15, 18, 22, 26, 30, 35, 40 mm</p>												40
52	<p>Bông nong mạch vành áp lực cao bằng chất liệu Semi Crystalline Polymer, có 3 nếp gấp, điện dẫn dầu bằng Platinum-Iridium, lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic</p>	<p>Bông nong mạch vành áp lực cao bằng chất liệu Semi Crystalline Polymer, thiết kế dạng Hypotube, có 3 nếp gấp, điện dẫn dầu bằng Platinum-Iridium, lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic Đường kính: 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.25; 3.5; 3.75; 4.0; 4.5; 5.0 mm Chiều dài: 8, 12, 15, 20, 30 mm</p>												20

53	<p>Bóng nong mạch vành bán dẫn hình bán cầu chất liệu Semi Crystalline Co-Polymer, có 2-3 nếp gấp, điểm đánh dấu bằng Platinum-Iridium, lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic</p> <p>Đường kính: 1.25; 1.5; 2.0; 2.5; 3.0; 3.5; 4.0 mm</p> <p>Chiều dài: 6, 10, 15, 20, 25, 30 mm</p>	<p>Bóng nong mạch vành bán dẫn hình bán cầu chất liệu Semi Crystalline Co-Polymer, thiết kế dạng Hypotube, có 2 hoặc 3 nếp gấp, điểm đánh dấu bằng Platinum-Iridium, lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic</p> <p>Đường kính: 1.25; 1.5; 2.0; 2.5; 3.0; 3.5; 4.0 mm</p> <p>Chiều dài: 6, 10, 15, 20, 25, 30 mm</p>	40
----	--	---	----

		<p>Áp lực 6atm-18atm. Đường kính vượt qua tôn thương (Crossing profile): 0.66mm (0.026"). Chất liệu bóng: OptiLEAP, phủ ZGlide Hydrophilic giúp giảm ma sát trên catheter tới thiểu 51%. Thiết kế thân trong cấu tạo Bi-segment giúp tăng khả năng lái bóng tới da mà không cần quá nhiều lực đẩy (từ 1.2mm đến 4.0mm). Có vạch đánh dấu chân xạ Platinum iridium giúp hiển thị vượt trội. Đường kính: 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm, chiều dài: 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 30mm. Chiều dài catheter: 143cm với loại over the wire; 144cm với loại monorail. Thiết kế 2 dạng thân cung cấp nhiều lựa chọn với các tôn thương phức tạp. Kính thước thân cho phép sử dụng đồng thời 2 loại catheter Monorail trong guide catheter 2mm (6F) và Over-the-Wire trong guide catheter 2.67mm (8F)</p>																		
54		<p>Bóng nong mạch vành áp lực thường loại siêu nhỏ dùng nong trước khi đặt stent chất liệu OptiLEAP, thân catheter kép "Bi-segment", đầu tip nhỏ 0,017"</p>																40		

	<p>Bóng nong mạch vành áp lực cao dùng nong sau khi đặt stent, và dùng nong tăng đường kính stent lên tới 6.0mm, thân catheter chất liệu Slope, vạch đánh dấu platinum iridium, thân catheter kép "Bi-segment"</p>	<p>Áp lực 6atm - 20atm. Bóng Non-compliant được thiết kế làm bóng nở chậm hơn và tăng áp suất tối đa, giúp bóng có khả năng re-wrap tốt hơn. Đầu tip ngắn giúp giảm ma sát, đầu vào vị trí tổn thương 0,017. Có vạch kép đánh dấu (marker) platinum iridium giúp tăng khả năng quan sát. Thiết kế thân trong cấu tạo Bi-segment giúp tăng cường khả năng đẩy và lái. Thân ngoài chất liệu Slope tối ưu hóa khả năng đẩy, phù Hydrophilic giúp làm giảm ma sát trên thân catheter. Đường kính: 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.50mm, 3.75mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.50mm, 6.0mm, chiều dài: 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 30mm. Chiều dài catheter Monorail: 143cm Cho phép sử dụng 2 loại catheter Monorail trong guide catheter 6F và Over-the-Wire trong guide catheter 8F</p>	<p>20</p>		<p>Bóng nong có gắn vành có gắn lưới dao nhỏ để điều trị tổn thương tái hẹp trong stent, trục phù Z-Glide Hydrophilic</p>	<p>Bóng nong có gắn lưới dao nhỏ, đầu đệm (bumper tip), vạch đánh dấu đầu gắn. Đầu vào vị trí tổn thương kích thước 0,017" Trục được phủ Z-Glide Hydrophilic. Có 3 hoặc 4 lưới dao gắn dọc trên bề mặt ngoài của sản phẩm. Đường kính: 2.0mm - 4.0mm (2mm - 3.25mm là loại có 3 lưới dao; 3.5mm - 4.0mm là loại có 4 lưới dao). Chiều dài 6mm, 10mm và 15mm. Có 2 loại: MR và OTW, với chiều dài khả dụng của MR là 143cm, OTW là 142cm.</p>	<p>4</p>
<p>55</p>							
				<p>56</p>			

57	<p>Khung giá đỡ (Stent) đồng mạch vành, chất liệu Platinum Chromium, bọc thuốc Everolimus trên nền Polymer tự tiêu, PLGA chi phủ ở mắt stent áp thành mạch, phủ thuốc Everolimus dày ~ 1µg/mm², thành stent mỏng 74µm, đường kính 2.25mm - 5.0mm, chiều dài từ 8mm đến 48mm, khả năng giãn nở khi bung stent 2.25 lên tới 3.5mm, sizes 4.0, 4.5, 5.0 lên tới 5.75mm.</p>	<p>Stent chất liệu Platinum Chromium, phủ thuốc Everolimus (phủ thuốc Everolimus dày ~1µg/mm²). Thuốc Everolimus được hấp thu hoàn toàn sau 3 tháng. Lớp Polymer PLGA chi phủ ở mắt stent áp thành mạch, Polymer tự tiêu hoàn toàn sau 4 tháng (120 ngày). Độ dày thành stent mỏng 74µm. Giữa tầng kết nối ở đầu gần (4, 5 kết nối ở đoạn gần, 2 kết nối ở dọc trên thân). Chất liệu bóng trong stent: Pebax có 2 lớp giúp tối ưu hóa áp lực và giảm thiểu tăng kích thước của bóng. Có cấu tạo Bi-segment giúp tăng cường khả năng đẩy và sự linh hoạt; phủ PTFE. Ống Hypotube chế tạo bằng phương pháp Laser-cut giúp tăng cường khả năng đẩy và lái hướng. Dầu xa thân phủ Biosilide Hydrophilic. Có các vạch đánh dấu (marker) platinum iridium 1mm. Đường kính: 2.25mm, 2.50mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm; chiều dài: 8mm, 12mm, 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 38mm, 48mm. Khả năng giãn nở sau khi</p>	50
----	---	---	----

58	<p> Ống thông (Guiding catheter) phủ Z-Glide hydrophilic hỗ trợ đẩy sâu trong can thiệp tắc động mạch vành phức tạp mạn tính, chiều dài 150cm, chất liệu Platinum Iridium </p>	<p> Lớp phủ: Z-Glide - Có marker cân quang - Các cỡ: 6F, 7F, 8F và 6F long - Chiều dài làm việc 150cm - Cỏ nối xoắn ốc chất liệu bằng Platinum Iridium </p>								5	
----	--	---	--	--	--	--	--	--	--	---	--

59	<p>Catheter can thiệp mạch vành loại cứng, có thiết kế bên tròn 4x2, mặt trong phủ lớp PTFE, đầu dạng đầu cong: AL, CLS, FL, JL, KL, LBU, QC, VL, ART, AR, FR, HS, JR, KR, MP, RC, WRP, BR, Kimmy, MIM, Radial, IMC, IM, LCB, RCB, ML, FCL, FCR, ...</p>	<p>Ống thông gồm 3 lớp - Lớp trong: Làn bằng chất liệu PTFE - Lớp giữa: Lõi đan bằng đai kim loại 2x4 - Lớp ngoài: Làn bằng hỗn hợp polymer. Loại cứng, cấu trúc bên xoắn 4x2, Lumen rộng 0.070". Kích cỡ: 6F. Đầu cong: AL, CLS, FL, JL, KL, LBU, QC, VL, ART, AR, FR, HS, JR, KR, MP, RC, WRP, Brachial, Kimmy, MIM, Radial, IMC, IM, LCB, RCB, ML, FCL, FCR, ...</p>													
60	<p>Dụng cụ bơm bóng áp lực cao Encore áp lực tối đa 26ATM</p>	<p>Dụng cụ bơm bóng áp lực cao kèm dụng cụ nối Y Adaptor . Dung tích 20ml. Áp lực tối đa 26ATM</p>													

61	<p>Dây dẫn chân đoán mạch vành và mạch máu ngoại vi phủ PTFE, kích công luer, kích thước đường kính : .018, .025, .028, .032, .035, .038 (in) chiều dài 40, 80, 100, 125, 150, 180, 260 cm</p>	<p>Dây dẫn dùng chụp mạch máu vành và ngoại biên Starter bằng thép không gỉ có lớp phủ PTFE, được sản xuất sử dụng quy trình độc quyền. Dây dẫn dùng can thiệp mạch máu ngoại biên Starter được đóng gói trong một vòng xoắn ốc có công luer để giúp cho việc phụt rửa trước khi sử dụng. Đầu Straight và đầu J. Kích thước đường kính : .018, .025, .028, .032, .035, .038 (in) chiều dài 40, 80, 100, 125, 150, 180, 260 cm</p>	100	
62	<p>Ống thông mở đường can thiệp mạch máu các loại (quay và dùi), chiều dài 7, 11 và 25 cm, kích thước 4F-9F, tương thích 0.035", 0.038"</p>	<p>Siêu Ống Thông Mở Đường bao gồm một ống thông mở đường và một ống nông. Kích thước sẵn có của ống thông mở đường là 4F/5F/6F/7F/8F/9F, kích thước tính theo đơn vị Pháp (1,3 mm- 3,0 mm) đối với chiều dài 7, 11 và 25 cm, với dây dẫn tương thích 0.035", 0.038"</p>	100	

63	<p>Stent mạch vành CoCr phủ thuốc Sirolimus và PLA tự tiêu, 2 kết nối trên mỗi phân đoạn với chu vi mắt cáo tối đa 18,5mm, công nghệ Pearl Surface, chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm</p>	<p>Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus và Polymer phân hủy sinh học Polyacide (PLA), được phủ ở mặt ngoài thành stent. Công nghệ PEARL Surface - bề mặt nhám với vô số lỗ nhỏ li ti. Thiết kế 2 thanh nối trên mỗi phân đoạn, chu vi mắt cáo mở rộng tối đa 18.5mm giúp duy trì lối vào mạch nhánh, hỗ trợ tốt cho việc đặt stent chỗ chia nhánh DMV. 2 marker Platinum / Iridium. Khẩu kính băng qua tổn thương 0.035"/0.89 mm (Ø 2.5 mm). Khẩu kính tối vào tổn thương 0.016"/0.41mm. Đường kính phần thân gần 1.9F. Đường kính phần thân xa 2.7F. Dùng kèm dây dẫn 0.014" và ống thông can thiệp tối thiểu 5F. NP 11 bar. RBP 16 bar. Độ dày thanh chống 0.0027"/68 µm (Ø2.0-2.5mm); 0.0031" / 79 µm (Ø2.75-4.0mm). Đường kính 2.00, 2.25, 2.50 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32mm). Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm). Đường kính (mm) tối đa của</p>												
30														

64	<p>Bóng nong mạch vành chất liệu Modified Polyamide, luer trong suốt, đường kính bóng 1.50-4.00mm, chiều dài 12, 15, 20, 30 mm, tổng chiều dài 143cm</p>	<p>Chất liệu bóng Modified Polyamide. Chất liệu phần thân gần PTFE phủ Hypo- Tube, đường kính 1.9F. Chất liệu phần thân xa Polyamide, đường kính 2.7F. 2 marker Platinum/ Iridium. Đầu tip bóng linh hoạt kết hợp với 1 phần được cải tiến, khả năng hỗ trợ tốt đảm bảo cho khả năng xuyên qua tổn thương và luồn bóng. Luer trong suốt, thân kháng xoắn. NP 9 bar. RBP 16 bar. Guiding 5F. Khẩu kính đầu vào tổn thương 0.41mm. Khẩu kính băng qua tổn thương 0,64mm. Guide wire 0.014". Chiều dài khả dụng 143cm. Chiều dài GW-Lumen 27cm. Đường kính bóng 1.50mm (chiều dài bóng 15, 20mm). Đường kính bóng 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00mm (chiều dài bóng 12, 15, 20, 30mm).</p>	30	
65	<p>Bóng nong mạch vành không giãn nở, thành bóng mỏng chịu áp lực cao RBP 21 atm, có phủ lớp ái nước đối với cỡ 1.5 - 2.5mm, chiều dài 6, 10, 15, 20, 25, 30mm.</p>	<p>Bóng nong mạch vành có phủ lớp ái nước (đối với bóng có đường kính từ 1.5-2.5 mm). Thiết kế đầu tip thuôn dài. Bóng không giãn nở, thành bóng mỏng chịu được áp lực cao. RBP là 21 atm. Khẩu kính đầu vào sang thương là 0.016". Khẩu kính băng qua sang thương là 0.022" (đối với bóng đường kính 1.5mm). Đường kính bóng: 1.5mm có chiều dài 6, 10, 15, 20mm; đường kính bóng 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5 mm có chiều dài 6, 10, 15, 20, 25, 30mm. Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F.</p>	20	

66	Bóng nong mạch vành đùng cho CTO loại ái nước đường kính 0.85mm và 1.1mm	Là bóng dùng trong can thiệp CTO và các tổn thương hẹp. Có 01 marker, khẩu kính nhỏ đặt đường kính 0.85mm và 1.1mm tại áp lực thường. Cả bóng và thân đầu xa đều được phủ lớp ái nước. Khẩu kính đầu vào sang thường là 0.016". Khẩu kính bằng qua sang thường của đường kính 0.85mm và 1.1mm lần lượt là 0.0195" và 0.0205". NP là 10 atm. RBP là 21 atm. Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F. Đường kính bóng 0.85mm (độ dài 6, 10, 15 mm). Đường kính bóng 1.1mm (độ dài 6, 10, 15,											5	
67	Bóng nong mạch vành siêu áp lực cao 35 atm thành bóng 2 lớp	Dùng trong các trường hợp nong lại tổn thương bị với hóa nặng. Bóng có độ giãn nở về đường kính thấp nhất trong phạm vi áp lực lớn nhất so với các bóng PTCA có trên thị trường hiện nay. RBP 35 atm. Cấu trúc bóng kép (2 lớp) có độ đàn hồi tuyến tính, không gây hiện tượng dog- boning, 2 marker Platinum. Khẩu kính đầu vào sang thường 0.016". Khẩu kính bằng qua sang thường 0.028". Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 6F đối với đường kính 1.5 - 3.5mm; 7F đối với đường kính 4.0, 4.5mm Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm; dài 10, 15,											20	

	<p>Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus khung được làm từ hợp kim Cobalt-Chromium được thiết kế so le mỗi vòng 3-3-3, chiều dài từ 8mm đến 38mm, đầu Tip với công nghệ CPS, tiết diện xuyên qua 0.039".</p> <p>Đường kính khung có thể nong tối đa đến 5.5 mm.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Phủ thuốc Everolimus với độ giải phóng thuốc $\leq 100 \mu\text{g}/\text{cm}^2$ (tương đương $1 \mu\text{g}/\text{mm}^2$).</p> <p>Khung giá đỡ thiết kế công nghệ Multi-link, so le mỗi vòng 3-3-3, được làm từ hợp kim Cobalt-Chromium, phủ lớp tương thích sinh học flouropolymer vĩnh cửu giúp liên kết chặt chẽ với albumin để giảm sự hình thành huyết khối, có thể ngưng thuốc chống tích tụ tiểu cầu sau 1 tháng.</p> <p>Đầu Tip được thiết kế với công nghệ CPS giúp lái stent đi vào trung tâm mạch máu.</p> <p>Crossing profile $\leq 0.039"$</p> <p>Bóng trong Stent được làm bằng chất liệu Pebax</p> <p>Kích thước : đường kính 2.0 - 4.0 mm, chiều dài từ 8 - 38 mm. Độ mở rộng đường kính stent có thể đạt tới đa 5.5 mm</p> <p>Chiều dài hệ thống ≥ 145 cm</p> <p>Có nghiên cứu ngẫu nhiên đối chứng với cỡ mẫu trên 3000 bệnh nhân đăng trên tạp chí chuyên ngành có uy tín (ISL, SCOPUS), so sánh về tính an toàn hiệu quả lâu dài trên bệnh mạch vành ổn định.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng</p>	<p>40</p>
--	---	---	-----------

69		<p>Bóng nong mạch vành bán dẫn hồi : đầu tip với công nghệ Laser , bóng CrossFlex đa lớp, thiết kế 3 nếp gấp thuận lợi cho việc thu bóng, trục bóng kiên cố, trục xa có phủ lớp ái nước hydrophilic. Kích thước đường kính từ 1.2mm đến 4.0mm, chiều dài từ 6mm đến 30mm.</p>	<p>Đầu tip thuôn gọn, được thiết kế bo tròn với Công nghệ Laser giảm tiết diện đầu tip giúp bóng dễ dàng di chuyển qua tổn thương phức tạp. Công nghệ CrossFlex đa lớp giúp tăng sự linh hoạt và khả năng kiểm soát bóng. Đầu tip $\geq 0,43\text{mm}$ (0,017") Crossing Profile $\leq 0,53\text{mm}$ (0,021") Áp suất: 8 atm - 14 atm Kích thước: đường kính 1.2 - 4.0 mm, chiều dài 6 - 30 mm Cập điểm đánh dấu tungsten mềm dẻo dễ dàng di chuyển qua những mạch máu xoắn Trục bóng không điện chuyên tiếp với công nghệ Skive Bóng nong mạch vành bán dẫn hồi được làm từ chất liệu Pebax, giúp đàn hồi, mềm dẻo và linh hoạt trong quá trình thủ thuật. Trục bóng được phủ lớp ái nước kép (dual hydrophilic) giúp di chuyển trơn tru qua những ca phức tạp.</p>

70	<p>Bóng nong mạch vành áp lực cao, không đàn hồi : đầu tip bo tròn, bóng CrossFlex thiết kế đa lớp với tiết diện phẳng chịu được áp lực nong cao, công nghệ Wrapping giúp bóng quấn lại chặt hơn, có cặp điểm đánh dấu Radiopaque. Kích thước đường kính từ 2.0 mm đến 4.5mm, chiều dài từ 8 mm đến 25 mm.</p>	<p>Đầu tip thuôn gọn, được thiết kế bo tròn với Công nghệ Laser giảm tiết diện đầu tip giúp bóng dễ dàng di chuyển qua tổn thương phức tạp. Công nghệ CrossFlex đa lớp giúp tăng sự linh hoạt và khả năng kiểm soát bóng. Đầu tip $\geq 0,43\text{mm}$ (0.017") Crossing Profile $\leq 0,53\text{mm}$ (0.021") Áp suất: 12 atm - 18 atm Kích thước: đường kính 2.0 - 4.5 mm, chiều dài 8 - 25 mm Cặp điểm đánh dấu tungsten mềm dẻo để dàng di chuyển qua những mạch máu xoắn Trục bóng không điểm chuyên tiếp với công nghệ Skive Bóng nong mạch vành áp lực cao, không đàn hồi được làm từ chất liệu Pebax, giúp đàn hồi, mềm dẻo, linh hoạt và giảm tỷ lệ dog-boning trong quá trình thủ thuật. Trục bóng được phủ lớp ái nước kép (dual hydrophilic) giúp di chuyển trơn tru qua những ca phức tạp.</p>	20
----	--	---	----

72	<p>Ống thông chân đoán mạch vành JL, JR, AL, AR loại short-tip</p> <p>- Chất liệu Nylon Pebax giúp bề mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng, đầu tip nhớ hình tốt</p> <p>- Loại wire -braided có thân bằng chất liệu thép không gỉ bên giúp thân ống thông giữ được hình dáng tốt, dễ lái</p> <p>- Đầu short-tip làm bằng chất liệu cán quang, có khả năng nhớ hình tốt</p> <p>- Có các loại JL, JR, AL, AR</p> <p>- Loại có lỗ bên hoặc không có lỗ bên</p> <p>- Đủ các kích cỡ 4F, 5F dài 100cm/125cm</p> <p>- Đường kính trong 0.042"/1.07mm loại 4F, 0.046"/1.17mm loại 5F, 0.054"/1.37mm loại 6F</p> <p>- Dùng được với guide wire 0.035"/0.038"</p> <p>- Chịu áp lực dòng chảy cao 1,200 psi/ 81.6 bar</p> <p>Hạn dùng 3 năm</p>	<p>Ống thông chân đoán mạch vành JL, JR, AL, AR loại short-tip</p> <p>- Chất liệu Nylon Pebax giúp bề mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng, đầu tip nhớ hình tốt</p> <p>- Loại wire -braided có thân bằng chất liệu thép không gỉ bên giúp thân ống thông giữ được hình dáng tốt, dễ lái</p> <p>- Đầu short-tip làm bằng chất liệu cán quang, có khả năng nhớ hình tốt</p> <p>- Có các loại JL, JR, AL, AR</p> <p>- Loại có lỗ bên hoặc không có lỗ bên</p> <p>- Đủ các kích cỡ 4F, 5F dài 100cm/125cm</p> <p>- Đường kính trong 0.042"/1.07mm loại 4F, 0.046"/1.17mm loại 5F, 0.054"/1.37mm loại 6F</p> <p>- Dùng được với guide wire 0.035"/0.038"</p> <p>- Chịu áp lực dòng chảy cao 1,200 psi/ 81.6 bar</p> <p>Hạn dùng 3 năm</p>	600	
----	--	--	-----	--

		<p>Ông thông chân đoán Pigtaili chất sợi nylon bền các loại thẳng, loại cong 145°/155°, đường kính trong lớn nhất 1,07mm (4F)/1.17mm (5F), 1.49mm (6F) đường kính dây dẫn tương thích lớn nhất 0.038".</p> <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Ông thông chân đoán vành đang đười heo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu nylon nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng. - Có đường viền bền giúp thân ống thông giữ được hình dạng tốt, dễ lái, - Đầu tip cân quang tốt, khả năng như hình tốt. - Dữ các kích cỡ 4F, 5F, 6F dài 80cm, 90cm, 110cm, 125cm. - Dữ các loại thẳng, cong 145o, cong 155o - Dùng được với guide wire 0.035"/0.038" - Chịu áp lực 1200 PSI (81.6 Bar) <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>																10	
74		<p>Dây dẫn chuẩn đoán mạch vành lõi thép không gỉ với công nghệ phủ PTFE (pre-coating) phủ Heparin dài 80-260 cm.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Dây dẫn chân đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lõi làm bằng thép không gỉ dùng trong thủ thuật chân đoán. - Công nghệ phủ PTFE (pre-coating) - Lớp Heparin giúp giảm ngưng tập huyết khối (tùy mã sản phẩm) - Đầu dây đang chữ J: 1.5; 3; 6; 15 mm. - Dữ các kích cỡ 0.038", 0.035", 0.025", 0.021", 0.018" dài 80cm, 150cm, 180cm và 260cm. <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>																200	

75	<p>Bộ hút huyết khối mạch vành có thể tích khoang hút lớn nhất, có 3 điểm đánh dấu dễ dàng nhìn thấy không cần chiếu tia. Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Bộ dụng cụ hút huyết khối ASAP - Có đường viền bện thép không gỉ . Đầu tip thuận - Sử dụng cho mạch máu có đường kính >=2.0mm - Chiều dài catheter: 140 cm - Đoạn ai nước dài 20cm - Markers tại các vị trí (tính từ đầu xa): 90cm, 100cm, 110cm . Markers bằng chất liệu Platinum / Iridium - Đường kính trong guiding catheter tương thích nhỏ nhất 0.070" - Guide wire tương thích: 0.014". Có đầu Rapid Exchange dài 12 cm để đi dây guide wire 0.014" - Cung cấp kèm theo: 2 syringe hút 30 ml, 1 cái syringe flushing 4 ml, 1 khay chứa và làm đông máu chứa tối đa 60ml dung dịch và 2 cái lọc 70 micron, 1 tubing: 21.5 cm có khoá stopcock. Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	5	
----	--	---	---	--

		<p>Bộ dụng cụ hút huyết khối ASAP LP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có đường viên bên thép không gỉ. Đầu tip thuận - Sử dụng cho mạch máu có đường kính $\geq 1.5\text{mm}$ - Markers bằng chất liệu Platinum / Iridium - Chiều dài Catheter hút 145 cm - Catheter 4F được thiết kế khoang hút lớn nhất - Đường kính Guiding catheter tương thích $\geq 0.066"$ - Guide wire tương thích: 0.014". Có đầu Rapid Exchange dài 20 cm để đi dây guide wire 0.014" - Đoạn ái nước 30 cm - Cung cấp kèm theo: 2 syringe hút 30 ml, 1 cái syringe flushing 4 ml, 1 khay chứa và làm đông máu chứa tới đa 60ml dung dịch và 2 cái lọc 70 micron, 1 tubing: 21.5 cm có khoá stopcock. <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>												
76	<p>Bộ hút huyết khối mạch vành với ống hút 4F, tương thích ống thông dẫn đường 6F, có 3 điểm đánh dấu để dàng nhìn thấy không cần chiếu tia.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Bom tiêm 10ml vật liệu làm bằng nhựa polycarbonate có đầu xoay (luer), có 7 màu để lựa chọn, được dùng trong tim mạch can thiệp.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Bom tiêm 10ml</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bom tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt để dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong - Có đầu xoay luer loại Fixed Male hoặc Slip - Có nhiều màu sắc khác nhau: có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt. <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>										5	
77													500	

78	<p>Bơm tiêm 1ml, 3ml vật liệu làm bằng nhựa polycarbonate có đầu xoáy (luer), có 7 màu để lựa chọn, được dùng trong tim mạch can thiệp.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Bơm tiêm 1ml, 3ml</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong - Có đầu xoáy luer loại Fixed Male hoặc Slip - Có nhiều màu sắc khác nhau: có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt. <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	50
79	<p>Ống thông can thiệp mạch vành các cỡ JR, JL, SBS, MP, IM, AL, AR, LCB, RCB, EG, HS, UTL1, UTL2, UTL3, UTL4 đường kính trong lớn nhất 0.057" loại 5F; 0.070" loại 6F; 0.078" loại 7F; 0.088" loại 8F.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Ống thông can thiệp mạch vành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trục bằng chất liệu nylon hỗn hợp với công nghệ bên dây tăng độ bền và khả năng hỗ trợ backup - Ti lệ moment xoắn 1:1 chống gãy gấp tốt - Đầu tip bo góc, làm bằng chất liệu mềm giúp giảm tổn thương lòng mạch - Kích thước 5F; 6F; 7F; 8F. Đường kính trong 0.057" (1.4mm) loại 5F; 0.070" (1.78mm) loại 6F; 0.078" (2.0mm) loại 7F; 0.088" (2.2mm) loại 8F. Chiều dài: 100 cm - Dù chùng loại: JR, JL, SBS, MP, IM, AL, AR, LCB, RCB, EG, HS, UTL1, UTL2 - Ống thông có hoặc không có lỗ bên (tùy mã sản phẩm) <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	50

	<p>Dây bơm thuốc cần quang đạt chất lượng FDA, chất liệu polyurethane, PVC chịu áp lực 500-1200 PSI, chiều dài 25 cm.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Dây bơm đo áp lực</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu làm bằng PVC, Nylon/ Polyurethane - Chịu áp lực từ 500 psi(34 bar), 900 psi (62 bar), 1200 psi (83 bar) (tùy mã sản phẩm) với nhiều màu sắc khác nhau để dễ phân biệt, giúp tăng tính an toàn và giảm thời gian thủ thuật. - Chiều dài: 25 cm (10"). <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>															200	
81	<p>Dây bơm thuốc cần quang đạt chất lượng FDA, chất liệu polyurethane, PVC chịu áp lực 500-1200 PSI, chiều dài 122-183 cm.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Dây bơm đo áp lực</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu làm bằng PVC, Nylon/ Polyurethane - Chịu áp lực từ 500 psi(34 bar), 900 psi (62 bar), 1200 psi (83 bar) (tùy mã sản phẩm) với nhiều màu sắc khác nhau để dễ phân biệt, giúp tăng tính an toàn và giảm thời gian thủ thuật. - Chiều dài: 122 cm, 183 cm (48", 72"). <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>															200	

82	<p>Dây đo áp lực chất lượng FDA, chất liệu PVC, chất liệu không co giãn, chiều dài 15- 244 cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Dây đo áp lực - Vật liệu làm bằng PVC, Rigid - Đầu gắn dạng male / female luer có đỉnh - Đầu xa dạng male có đỉnh - Chiều dài: 15, 30, 61, 91, 122, 152, 183, 213, 244mm (6", 12", 24", 36", 48", 60", 72", 84", 96"). Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	500
83	<p>Kim chọc mạch quay, đùi vật liệu làm bằng thép không gỉ, các cỡ. Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Kim chọc mạch quay, đùi - Vật liệu làm bằng thép không gỉ được thiết kế với tay cầm tối ưu và đầu kim bén để dễ dàng thao tác - Đường kính: 18G - Chiều dài: 50mm, 70mm, 90mm.(Tùy mã sản phẩm) Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	100
84	<p>Bộ bơm bóng áp lực cao làm bằng chất liệu polycarbonate, áp lực 30 atm, có kèm theo 3 phụ kiện bao gồm van cầm máu chữ Y. Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Bộ bơm bóng áp lực cao dùng trong tim mạch can thiệp - Áp lực 30atm - Thể tích 20ml - Vật liệu làm bằng Polycarbonate - Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu, dụng cụ Insertion, torque, khóa 3 ngã. - Kèm tubing nối dài 13cm hoặc 20cm (Tùy mã sản phẩm) - Khóa Prime hỗ trợ kỹ thuật viên sử dụng 1 tay đuôi khi trong bơm. - Hạn dùng 3 năm. Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	150

		<p>Bộ dụng cụ mở đường quây động mạch quay làm bằng chất liệu polyethylene và Polypropylene có kèm dây dẫn mini 0.018", kim chọc mạch bằng thép không gỉ, các cỡ.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>											100	
85		<p>Dụng cụ mở đường quây (sheath Introducer) 4F, 5F, 6F</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene - Hemostasis valve ngăn chặn máu rò rỉ - Có Gutwire kèm có đầu cong hình J, đường kính 0.018", 0.021", 0.025", chiều dài từ 40cm đến 80 cm (Tùy mã sản phẩm) - Có kèm theo kim chọc mạch 21Gx4cm, có khóa 3 ngã - Dùi các cỡ 4F, 5F, 6F dài 7 cm, 11 cm mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>											50	
86		<p>Bộ dụng cụ mở đường quây động mạch dài 11 cm, chất liệu polyethylene và polypropylene có kèm dây dẫn 0.038" bằng thép không gỉ dài nhất 50 cm, các cỡ.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>											50	

87	<p>Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi dài 23 cm, chất liệu polyethylene và polypropylene có kèm dây dẫn 0.025"/0.038" bằng thép không gỉ dài nhất 80 cm, các cỡ. Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Dụng cụ mở đường đùi (Sheath) 4F, 5F, 6F, 7F, 8F - Chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene, mềm dẻo an toàn cho bệnh nhân - Hemostasis valve ngăn chặn máu rò rỉ - Đủ các cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F dài 23cm, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. - Có Guirewire kèm (làm bằng thép không gỉ) có đầu cong hình J, đường kính 0.035" hoặc 0.038", dài 80cm (tùy mã sản phẩm). Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	30
88	<p>Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay làm bằng chất liệu polyethylene và Polypropylene có kèm dây dẫn mini 0.018", kim chọc mạch bằng thép không gỉ, các cỡ. Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Dụng cụ mở đường quay (sheath Introducer) 4F, 5F, 6F - Chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene, mềm dẻo an toàn cho bệnh nhân - Hemostasis valve ngăn chặn máu rò rỉ - Có Guirewire nhỏ đường kính 0.018"/0.025" kèm theo có đầu cong hình J, dài 40cm/50cm/80cm. (Tùy mã sản phẩm) - Có Guidewire làm bằng chất liệu Nitinol với đầu tip làm bằng Platinum. - Có kèm theo kim chọc mạch 20-21Gx4cm, có khóa 3 ngã - Đủ các cỡ 4F, 5F, 6F dài 7cm, 11 cm mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	100

89	<p>Dùng cu bắt đi vật kích thước lớn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ba dây cáp bằng Nitinol của En Snare xoắn lại với nhau - Có một dải Platinum liên kết chặt với các loop để tăng tính nhận biết - Dây Nitinol siêu đàn hồi có đặc tính là mềm dẻo, có độ chịu xoắn tốt, và độ xoắn được kiểm soát 1:1. - Có dải band marker cần quang giúp xác định thiết bị một cách chính xác. - Kích thước làm việc: 6-10mm, 9-15mm, 12-20mm, 18-30mm, 27-45mm - Chiều dài catheter: 100cm - Chiều dài của snare: 120 cm. <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Dùng cu bắt đi vật kích thước lớn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ba dây cáp bằng Nitinol của En Snare xoắn lại với nhau - Có một dải Platinum liên kết chặt với các loop để tăng tính nhận biết - Dây Nitinol siêu đàn hồi có đặc tính là mềm dẻo, có độ chịu xoắn tốt, và độ xoắn được kiểm soát 1:1. - Có dải band marker cần quang giúp xác định thiết bị một cách chính xác. - Kích thước làm việc: 6-10mm, 9-15mm, 12-20mm, 18-30mm, 27-45mm - Chiều dài catheter: 100cm - Chiều dài của snare: 120 cm. <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>												2
90	<p>Dây dẫn ái nước có trợ lực xoay 1:1, lõi Nitinol được phủ polyurethane 0.035", 0.038", 0.025", 0.018" chiều dài từ 80cm-260cm.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	<p>Dây dẫn ái nước có lõi Nitinol có lớp áo polyurethane và lớp áo ái nước giúp dễ lái vào các chỗ tổn thương khó, an toàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dây dẫn có trợ lực tới theo tỷ lệ 1:1 - Có đủ 2 dạng đầu cong chữ J và đầu thẳng - Đủ các kích cỡ 0.035", 0.038", 0.025", 0.018" chiều dài từ 80cm, 150cm, 180cm, 220cm, 260cm. <p>Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>												50

